

Số: /2022/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý, thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào
dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I:
từ năm 2021 đến năm 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ
quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ
trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương
trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và
miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I; từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Theo đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc tại Tờ trình số 43/TTr-BDT ngày 17
tháng 10 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về
quản lý, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội
vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-
2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 3. Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ Pháp chế - Ủy ban Dân tộc;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, các cơ quan thuộc Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQVN và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; các Ban của HĐND tỉnh;
- Các DN dịch vụ bưu chính trên địa bàn tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, các phòng, Trung tâm Thông tin (đăng CB);
- + Lưu: VT, KGVX.Cường.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Mai Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về quản lý, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025
(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định một số nội dung về quản lý, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (viết tắt là Chương trình), gồm: Tiêu chí và phương pháp xác định hộ thiếu đất sản xuất, quy định đối tượng ưu tiên, quy trình rà soát, lập và phê duyệt danh sách đối tượng thuộc Dự án 1; quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình sau đầu tư thuộc Tiểu dự án 1 của Dự án 4; chuyên ngành đào tạo đại học, sau đại học thuộc Tiểu dự án 2 của Dự án 5; quản lý, thực hiện công tác phát huy vai trò lực lượng cốt cán và người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc Nội dung số 01, Tiểu dự án 1 của Dự án 10; quản lý, sử dụng ấn phẩm báo, tạp chí cấp cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn thuộc Nội dung số 02, Tiểu dự án 1 của Dự án 10; trách nhiệm của các cơ quan, địa phương, đơn vị có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Công an tỉnh, UBND huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế và Lạng Giang (sau đây gọi là các cơ quan, đơn vị, địa phương).
2. Các xã, thị trấn (sau đây gọi là xã); các thôn, bản, tổ dân phố (sau đây gọi là thôn) vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh.
3. Các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan tham gia quản lý, thực hiện Chương trình.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1

TIÊU CHÍ VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH HỘ THIẾU ĐẤT SẢN XUẤT; QUY ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG ƯU TIÊN; QUY TRÌNH RÀ SOÁT, LẬP VÀ PHÊ DUYỆT DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG THUỘC DỰ ÁN 1

Điều 3. Tiêu chí và phương pháp xác định hộ thiếu đất sản xuất

1. Tiêu chí xác định hộ thiếu đất sản xuất

Hộ thiếu đất sản xuất là hộ có mức diện tích đất sản xuất dưới 0,25 ha đất ruộng lúa nước 1 vụ hoặc 0,15 ha đất ruộng lúa nước 2 vụ hoặc 0,5 ha đất vườn, bãi, nương, rẫy hoặc 0,5 ha đất nuôi trồng thủy sản.

2. Phương pháp xác định hộ thiếu đất sản xuất

a) Trường hợp hộ có nhiều loại đất sản xuất thì tất cả các loại đất sản xuất của một hộ đều được tính quy đổi về cùng một loại đất sản xuất phổ biến ở miền núi là đất vườn, bãi, nương, rẫy để làm cơ sở xác định hộ thiếu đất sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều này. Hệ số tính quy đổi các loại đất sản xuất về đất vườn, bãi, nương, rẫy như sau:

1 m² đất ruộng lúa nước 2 vụ được tính bằng 3 m² đất vườn, bãi, nương, rẫy;

1 m² đất ruộng lúa nước 1 vụ được tính bằng 2 m² đất vườn, bãi, nương, rẫy;

1 m² đất nuôi trồng thủy sản (ao, hồ, mặt nước) được tính bằng 1 m² đất vườn, bãi, nương, rẫy.

b) Trường hợp hộ chỉ có một loại đất sản xuất thì đối chiếu, so sánh diện tích loại đất sản xuất đó với mức diện tích đất sản xuất của cùng loại đất theo quy định tại khoản 1 Điều này để xác định hộ thiếu đất sản xuất.

c) Phương pháp tính quy đổi và cách thức xác định hộ thiếu đất sản xuất tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Đối tượng ưu tiên

1. Ưu tiên hỗ trợ trước cho các đối tượng theo thứ tự sau đây:

a) Hộ dân tộc thiểu số nghèo có thành viên là người có công với cách mạng (theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội);

b) Hộ dân tộc thiểu số nghèo do phụ nữ là người dân tộc thiểu số làm chủ hộ;

c) Hộ dân tộc thiểu số nghèo có từ 05 nhân khẩu trở lên;

d) Hộ dân tộc thiểu số nghèo sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn;

đ) Hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.

2. Trường hợp các hộ dân tộc thiểu số nghèo có cùng mức độ ưu tiên, việc hỗ trợ được thực hiện theo thứ tự sau:

a) Hộ dân tộc thiểu số nghèo do phụ nữ là người dân tộc thiểu số làm chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động.

b) Hộ dân tộc thiểu số nghèo do thành viên làm chủ hộ có tuổi cao hơn;

c) Hộ dân tộc thiểu số nghèo sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.

3. Trường hợp các hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn có cùng mức độ ưu tiên, việc hỗ trợ được thực hiện theo thứ tự như sau:

a) Hộ nghèo dân tộc Kinh do phụ nữ làm chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động;

b) Hộ nghèo dân tộc Kinh do thành viên làm chủ hộ có tuổi cao hơn.

Điều 5. Quy trình rà soát, lập và phê duyệt danh sách đối tượng

1. Tại thôn

a) Công chức làm công tác dân tộc xã (hoặc Công chức được giao nhiệm vụ) phối hợp với Trưởng thôn tổ chức họp để phổ biến nội dung chính sách hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt theo quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 và Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (viết tắt là Thông tư số 02/2022/TT-UBND); lập danh sách hộ nghèo thuộc đối tượng được hỗ trợ (quy định tại Điều 4, Điều 6, Điều 8 và Điều 10 Thông tư số 02/2022/TT-UBND) có nhu cầu hỗ trợ đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán trong thôn (viết tắt là danh sách đối tượng thụ hưởng Dự án 1).

b) Trên cơ sở danh sách đối tượng thụ hưởng Dự án 1, tổ chức bình xét, đề xuất danh sách đối tượng được hỗ trợ về đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán theo thứ tự ưu tiên quy định tại Điều 4 Quy định này (theo mẫu tại Phụ lục II, III, IV, V ban hành kèm theo Quyết định này) gửi đến UBND xã để xem xét, rà soát. Cuộc họp bao gồm đại diện Lãnh đạo UBND xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác dân tộc xã (hoặc Công chức được giao nhiệm vụ), Trưởng thôn (chủ trì cuộc họp), Bí thư Chi bộ thôn, đại diện các đoàn thể chính trị - xã hội thôn (Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng

sản Hồ Chí Minh), Ban Công tác Mặt trận thôn và đại diện của các hộ nghèo thuộc đối tượng thụ hưởng Dự án 1 trong thôn; mời đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã giám sát.

c) Hộ được đưa vào danh sách đối tượng đề xuất hỗ trợ về đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán phải được trên 50% số người tham dự cuộc họp đồng ý (theo hình thức biểu quyết giơ tay).

2. Tại xã

a) Trên cơ sở danh sách đối tượng đề xuất hỗ trợ về đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán của từng thôn, UBND xã rà soát, tổng hợp, lập danh sách đối tượng đối với từng nội dung đề xuất hỗ trợ về đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán trên địa bàn xã; thực hiện niêm yết công khai danh sách này tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và trụ sở UBND xã hoặc thông báo qua Đài truyền thanh xã trong thời gian tối thiểu 07 ngày.

b) Hết thời hạn niêm yết công khai, UBND xã rà soát, tổng hợp và gửi báo cáo về UBND huyện danh sách đối tượng thuộc diện được hỗ trợ về đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán trên địa bàn xã.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận được báo cáo của UBND xã, UBND huyện giao Phòng Dân tộc hoặc Cơ quan chuyên môn thuộc do UBND huyện lựa chọn (gọi chung là Cơ quan chủ trì dự án cấp huyện) chủ trì, phối hợp với các cơ quan, liên quan rà soát, tổng hợp, thẩm định và trình UBND huyện phê duyệt danh sách đối tượng thuộc diện được hỗ trợ về đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phân tán trên địa bàn huyện (trường hợp phải điều chỉnh lại danh sách thì phải phê duyệt lại), gửi Quyết định phê duyệt về Ban Dân tộc để theo dõi việc thực hiện và làm cơ sở phân bổ kế hoạch vốn năm sau.

4. Thời gian thực hiện và hoàn thành việc rà soát, lập và phê duyệt danh sách đối tượng

a) Đối với xã, thôn: Thời điểm rà soát, lập danh sách đối tượng cùng với thời điểm rà soát hộ nghèo hằng năm; hoàn thành trước ngày 31 tháng 10 của năm trước năm kế hoạch.

b) Đối với cấp huyện: Thời gian hoàn thành việc rà soát, lập và phê duyệt danh sách đối tượng trước ngày 20 tháng 11 của năm trước năm kế hoạch.

5. Việc rà soát, lập và phê duyệt danh sách đối tượng phải đảm bảo các nguyên tắc quy định tại Điều 3 Thông tư số 02/2022/TT-UBND; đảm bảo công khai, minh bạch, dân chủ từ cơ sở (tuân thủ quy chế dân chủ ở cơ sở), đúng đối tượng, đúng địa bàn, đúng định mức và không chồng chéo.

6. Trường hợp phát sinh khiếu nại, tố cáo trong quá trình rà soát, lập và phê duyệt danh sách đối tượng thì việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và pháp luật hiện hành có liên quan.

Mục 2

QUẢN LÝ, VẬN HÀNH VÀ DUY TU, BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH SAU ĐẦU TƯ THUỘC TIÊU DỰ ÁN 1 CỦA DỰ ÁN 4

Điều 6. Nguyên tắc quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình

1. Công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng sau đầu tư là công việc phải được tiến hành thường xuyên, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng, tăng tuổi thọ và độ bền công trình.

2. Công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình là nhiệm vụ và trách nhiệm của các cấp, các ngành, địa phương và nhân dân hưởng lợi, kết hợp sự tham gia vận động của lực lượng cốt cán và người có uy tín; phát huy và vận dụng hương ước của địa phương vào công tác quản lý, sử dụng và duy tu, bảo dưỡng công trình.

3. Công trình cơ sở hạ tầng được đầu tư xây dựng để phục vụ lợi ích chung trong phạm vi xã, thôn sau khi được đầu tư xây dựng hoàn thành phải thực hiện bàn giao cho UBND xã quản lý (viết tắt là công trình do xã quản lý); UBND xã thực hiện bàn giao cho thôn sở tại quản lý, vận hành đối với công trình phục vụ lợi ích chung trong phạm vi thôn (viết tắt là công trình do thôn quản lý). Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày tiếp nhận bàn giao công trình, UBND xã chỉ đạo, tổ chức xây dựng và phê duyệt Quy chế quản lý, sử dụng và duy tu, bảo dưỡng công trình (viết tắt là Quy chế).

4. Việc quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình hạ tầng sau đầu tư phải đảm bảo dân chủ, công khai, minh bạch và tuân theo Quy chế được UBND xã phê duyệt.

Điều 7. Tổ chức quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình

1. UBND xã chịu trách nhiệm toàn diện về công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình sau đầu tư; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và giám sát việc thực hiện công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình trên địa bàn xã. UBND xã giao Ban quản lý xã tổ chức thực hiện công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình; Ban quản lý xã có nhiệm vụ:

a) Xây dựng và trình UBND xã phê duyệt Quy chế đối với công trình do xã quản lý; hướng dẫn, phối hợp với Ban phát triển thôn xây dựng, trình UBND xã phê duyệt Quy chế đối với công trình do thôn quản lý.

b) Quản lý và triển khai thực hiện các bước tiến hành theo Quy chế và quy trình duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng sau đầu tư.

c) Tổ chức và tạo điều kiện cho cộng đồng tham gia thực hiện, giám sát các hoạt động thực thi trong công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình.

2. Mỗi thôn thành lập Ban phát triển thôn, thành viên là những người có uy tín, trách nhiệm và năng lực công tác (gồm người đại diện lãnh đạo thôn, đại diện các đoàn thể chính trị - xã hội ở thôn và một số người có năng lực, kinh nghiệm trong công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình); Ban phát

triển thôn do cộng đồng thôn trực tiếp bầu và được Chủ tịch UBND xã quyết định công nhận. Ban phát triển thôn có nhiệm vụ:

a) Chịu trách nhiệm và tổ chức thực hiện việc quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng các công trình được UBND xã giao.

b) Tiếp nhận bàn giao công trình từ UBND xã và tổ chức xây dựng Quy chế, trình UBND xã phê duyệt.

c) Huy động cộng đồng dân cư tham gia duy tu, bảo dưỡng; đề nghị UBND xã sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng các công trình được giao quản lý.

d) Lưu trữ hồ sơ về thực hiện công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình; hàng năm công bố công khai, minh bạch cho các hộ hoặc người hưởng lợi biết về các khoản sử dụng cho công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình.

đ) Định kỳ hằng năm (trước ngày 15/12) báo cáo UBND xã về tình hình quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng các công trình thôn được giao.

Điều 8. Tổ chức xây dựng, lấy ý kiến và phê duyệt Quy chế

1. Tổ chức xây dựng Quy chế

Ban quản lý xã tổ chức xây dựng Quy chế đối với công trình do xã quản lý, Ban phát triển thôn tổ chức xây dựng Quy chế đối với công trình do thôn quản lý. Nội dung của Quy chế, gồm:

a) Các công việc thực hiện quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng.

b) Quyền lợi, trách nhiệm của Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

c) Quyền lợi, trách nhiệm của người hưởng lợi.

d) Hình thức đóng góp của cộng đồng và người dân.

đ) Quy định về sử dụng và quản lý tài chính.

e) Các nội dung khác (nếu có).

2. Lấy ý kiến và phê duyệt Quy chế

a) Đối với công trình do xã quản lý: Ban quản lý xã tổ chức lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng công trình để hoàn thiện Quy chế, trình UBND xã phê duyệt.

b) Đối với công trình do thôn quản lý: Ban phát triển thôn tổ chức lấy ý kiến của thành viên đại diện các hộ gia đình hưởng lợi trực tiếp công trình trong thôn tại cuộc họp thôn. Trên 70% đại diện các hộ có mặt tại cuộc họp thôn (theo hình thức biểu quyết giơ tay) đồng ý với dự thảo Quy chế thì Ban phát triển thôn hoàn thiện Quy chế, trình UBND xã phê duyệt.

c) Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế, nếu cần sửa đổi, bổ sung thì Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn tổ chức lấy ý kiến và trình phê duyệt theo đúng quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 9. Nội dung duy tu, bảo dưỡng công trình

Duy tu, bảo dưỡng công trình sau đầu tư là việc làm thường xuyên nhằm kiểm tra, xử lý những chi tiết, những bộ phận hư hỏng của công trình, nhằm bảo vệ, nuôi dưỡng, duy trì khả năng hoạt động bình thường của công trình sau khi kết thúc đầu tư. Sửa chữa nhỏ là việc sửa chữa một số hư hỏng nhỏ ở một vài chi tiết của công trình nhằm khôi phục chất lượng ban đầu của các chi tiết đó. Tùy theo đặc điểm, tính chất, quy mô và cấp, loại công trình, nội dung duy tu, bảo dưỡng gồm các công việc sau:

1. Làm vệ sinh, phát quang, nạo vét, khơi thông.
2. Lắp đặt các hạng mục bảo vệ công trình.
3. Gia cố, sửa chữa nhỏ.

Điều 10. Quy trình thực hiện duy tu, bảo dưỡng công trình

1. Xây dựng và phê duyệt kế hoạch duy tu, bảo dưỡng công trình

a) Hàng năm (trước ngày 20 tháng 11), căn cứ hiện trạng công trình trên địa bàn xã, UBND xã tổ chức rà soát, xây dựng kế hoạch duy tu, bảo dưỡng công trình trên địa bàn xã trình HĐND xã thông qua theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 34 Thông tư số 02/2022/TT-UBND, gửi Phòng Dân tộc/Cơ quan công tác dân tộc cấp huyện để tổng hợp, trình UBND huyện giao kế hoạch vốn. Trong trường hợp công trình phải sửa chữa đột xuất những hư hỏng do thiên tai, hỏa hoạn cần ưu tiên để khắc phục ngay, Ban quản lý xã/Ban phát triển thôn báo cáo UBND xã để lập kế hoạch trình HĐND xã thông qua, đồng thời gửi UBND huyện tổng hợp.

b) Nội dung kế hoạch bao gồm: Danh mục công trình, nội dung và khối lượng công việc cần thực hiện, dự trù kinh phí, nguồn vốn, thời gian thực hiện và hoàn thành, các nội dung khác (nếu có).

2. Lập, thẩm định, phê duyệt dự toán duy tu, bảo dưỡng công trình

a) UBND xã (chủ đầu tư) giao Ban quản lý xã tổ chức lập dự toán duy tu, bảo dưỡng công trình. Trường hợp Ban quản lý xã không đủ năng lực hoặc giải pháp xử lý công trình hư hỏng phức tạp, cần có hỗ trợ của đơn vị tư vấn thì việc lập hồ sơ thiết kế-dự toán duy tu, bảo dưỡng công trình được UBND xã ký hợp đồng thuê tổ chức hoặc cá nhân đủ năng lực thực hiện theo quy định hiện hành.

b) UBND xã tổ chức thẩm định và phê duyệt dự toán duy tu, bảo dưỡng công trình. Trường hợp không đủ năng lực thẩm định thì thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 16 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Thực hiện duy tu, bảo dưỡng; giám sát và nghiệm thu công trình

a) UBND xã quyết định lựa chọn đơn vị nhận thầu để thực hiện duy tu và bảo dưỡng công trình. Việc lựa chọn đơn vị nhận thầu theo quy định tại điểm b

khoản 3 Điều 34 Thông tư số 02/2022/TT-UBND; trường hợp duy tu và bảo dưỡng công trình có sự tham gia của cộng đồng được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (viết tắt là Thông tư số 15/2022/TT-BTC).

b) Giám sát và nghiệm thu công trình được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 67 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

4. Quản lý, thanh toán và quyết toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 16 và khoản 2 Điều 17 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

Mục 3

CHUYÊN NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, SAU ĐẠI HỌC THUỘC TIỂU DỰ ÁN 2 CỦA DỰ ÁN 5

Điều 11. Chuyên ngành đào tạo đại học và sau đại học

1. Chuyên ngành đào tạo đại học, bao gồm:

a) Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên;

b) Y dược;

c) Các khối ngành sức khỏe khác;

d) Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y;

đ) Kinh doanh và quản lý, pháp luật;

e) Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên;

g) Nghệ thuật;

h) Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường.

2. Chuyên ngành đào tạo sau đại học, gồm:

a) Y dược;

b) Các khối ngành sức khỏe khác;

c) Sư phạm;

d) Quản lý kinh tế.

Điều 12. Xác định nhu cầu đào tạo theo chuyên ngành

Hàng năm (trước ngày 20 tháng 11), căn cứ chỉ tiêu đào tạo đại học và sau đại học do Trung ương phân bổ, Ban Dân tộc phối hợp với UBND huyện có đối tượng thụ hưởng được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 47 Thông tư số 02/2022/TT-UBND, thực hiện rà soát, xác định số lượng đối tượng đối với từng chuyên ngành đào tạo, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Mục 4

QUẢN LÝ, THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHÁT HUY VAI TRÒ LỰC LƯỢNG CỐT CÁN VÀ NGƯỜI CÓ UY TÍN TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI THUỘC NỘI DUNG SỐ 01, TIÊU DỰ ÁN 1 CỦA DỰ ÁN 10

Điều 13. Các cơ quan, đơn vị

1. Ban Dân tộc

a) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các sở, ban, ngành có liên quan tham mưu giúp UBND tỉnh quản lý, thực hiện chính sách và phát huy vai trò đối với người có uy tín trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo công tác bình chọn, xét công nhận người có uy tín; kiểm tra rà soát, đánh giá, đưa ra khỏi danh sách và bình chọn, xét công nhận bổ sung người có uy tín, tổng hợp, thẩm định và trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công nhận, bổ sung, thay thế và đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên cơ sở đề nghị của UBND huyện.

b) Hàng năm phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện các cuộc gặp mặt, đối thoại, biểu dương, khen thưởng, tặng quà người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ trì, hướng dẫn tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 65 Thông tư số 02/2022/TT-UBND; hướng dẫn người có uy tín thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc tham gia hoạt động tại địa phương.

d) Phối hợp với Sở Tài chính bố trí kinh phí thực hiện chính sách, phát huy vai trò người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh.

2. Công an tỉnh

a) Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, vận động, tranh thủ và phát huy vai trò của người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Phối hợp với Ban Dân tộc tổ chức hội nghị tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng; cung cấp thông tin, tài liệu; tổ chức hội nghị, hội thảo, gặp mặt, tọa đàm, giao lưu, học tập kinh nghiệm, thăm hỏi, tặng quà đối với người có uy tín; thẩm định danh sách, hồ sơ của các huyện, trước khi trình Chủ tịch UBND tỉnh công nhận, đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tham mưu bố trí kinh phí từ ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh cho thực hiện chính sách đối với người có uy tín; thẩm định, hướng dẫn công tác thanh quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

a) Phối hợp với Ban Dân tộc và các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác thực hiện chính sách và vận động, phát huy vai trò của người có uy tín trên địa bàn tỉnh; tham gia bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho người có uy tín.

b) Chủ trì tổ chức giám sát việc thực hiện chính sách; hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã phối hợp cấp ủy đảng, chính quyền và đoàn thể cùng cấp tham gia giới thiệu, bình chọn và xét duyệt người có uy tín bảo đảm dân chủ, công khai, công bằng, đúng đối tượng và thực hiện đúng chế độ, động viên người có uy tín thực hiện tốt vai trò, nhiệm vụ của mình, đóng góp vào sự phát triển chung của địa phương.

c) Hằng năm phối hợp với Ban Dân tộc tổ chức gặp mặt, đối thoại, biểu dương, khen thưởng người có uy tín tiêu biểu trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Điều 14. UBND huyện có người có uy tín

1. UBND huyện có trách nhiệm quản lý, thực hiện chính sách đối với người có uy tín trên địa bàn; kiểm tra, giám sát kết quả bình chọn, xét công nhận bổ sung, thay thế người có uy tín và tổng hợp đề nghị xét công nhận người có uy tín theo quy định.

2. Bố trí ngân sách huyện để thực hiện các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của người có uy tín; thực hiện cung cấp thông tin, tài liệu, ấn phẩm truyền thông; tổ chức hội nghị, hội thảo, gặp mặt, tọa đàm; giao lưu, học tập kinh nghiệm; đón tiếp, tặng quà người có uy tín khi đến thăm, làm việc tại huyện.

3. Thực hiện chính sách tặng quà Tết của các dân tộc thiểu số; thăm hỏi, hỗ trợ người có uy tín bị ốm, đau; thăm viếng, động viên khi người có uy tín, thân nhân trong gia đình (bố, mẹ, vợ, chồng, con) qua đời theo quy định.

4. Chủ động nắm bắt tâm tư, nguyện vọng, phát huy vai trò của người có uy tín trong công tác tuyên truyền, vận động thực hiện tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước tại địa phương.

5. Lựa chọn, xét duyệt và khen thưởng người có uy tín trên địa bàn huyện hoặc lập hồ sơ đề nghị cấp trên xét khen thưởng đối với người uy tín có thành tích xuất sắc trong lao động sản xuất, phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ an ninh, trật tự ở địa phương.

6. Kiểm tra, giám sát thực hiện chế độ chính sách đối với người có uy tín trên địa bàn; định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết, biểu dương, khen thưởng, tổng hợp báo cáo kết quả về UBND tỉnh (qua Ban Dân tộc) theo quy định.

Điều 15. UBND xã có người có uy tín

1. Chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện việc thực hiện các bước quy trình bình xét và đề nghị công nhận danh sách, bổ sung, thay thế đối với người có uy tín trên địa bàn.

2. Quản lý, phân công nhiệm vụ, tạo điều kiện cho người có uy tín hoạt động, phát huy vai trò của người có uy tín trên địa bàn; có trách nhiệm mời người có uy tín tham dự các kỳ họp của HĐND xã, các hội nghị sơ kết, tổng kết về kinh tế - xã hội, an ninh trật tự trên địa bàn; tranh thủ ý kiến của người có uy tín tham gia đóng góp vào việc xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

3. Chủ động nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và kết quả hoạt động của người có uy tín; tiếp nhận, xử lý những thông tin mới phát sinh, nổi cộm ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại các thôn và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc cấp báo, tạp chí đối với người có uy tín; cập nhật thông tin người có uy tín ốm đau, gia đình khó khăn (thiên tai, hỏa hoạn), người uy tín hoặc thân nhân không may qua đời, báo cáo với Phòng Dân tộc/Cơ quan công tác dân tộc huyện và Ban Dân tộc để thực hiện các chế độ, chính sách kịp thời.

Mục 5

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ẤN PHẨM BÁO, TẠP CHÍ CẤP CHO VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, VÙNG ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN THUỘC NỘI DUNG SỐ 02, TIỂU DỰ ÁN 1 CỦA DỰ ÁN 10

Điều 16. Các cơ quan, đơn vị

1. Ban Dân tộc

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và UBND huyện liên quan chỉ đạo, quản lý, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc thực hiện và kiểm tra, đánh giá hiệu quả chính sách cấp ấn phẩm báo, tạp chí; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân được cấp ấn phẩm báo, tạp chí thực hiện quản lý và sử dụng ấn phẩm báo, tạp chí được cấp theo đúng quy định.

b) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành và UBND huyện liên quan rà soát, xác định, tổng hợp số lượng, địa chỉ đối tượng được cấp ấn phẩm báo, tạp chí. Định kỳ hoặc đột xuất rà soát, điều chỉnh, bổ sung, tổng hợp danh sách, địa chỉ các đối tượng được hưởng chính sách theo quy định.

c) Lấy ý kiến của người được thụ hưởng chính sách cấp ấn phẩm báo, tạp chí về nhu cầu thông tin, chất lượng nội dung, hình thức của các ấn phẩm báo, tạp chí. Định kỳ (hoặc đột xuất khi có yêu cầu) báo cáo kết quả và những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện với Ủy ban Dân tộc và UBND tỉnh.

2. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc, các cơ quan liên quan, kiểm tra, giám sát hoạt động cấp các ấn phẩm báo, tạp chí trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định pháp luật.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo

Tổng hợp danh sách đối tượng được cấp ấn phẩm báo, tạp chí tại các trường học, các cơ sở giáo dục gửi Ban Dân tộc trước ngày 30 tháng 8 hằng năm (hoặc đột xuất khi có yêu cầu).

4. Đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính

a) Vận chuyển, phát hành các ấn phẩm báo, tạp chí đến các đối tượng thụ hưởng kịp thời, đúng đối tượng. Chủ động liên hệ, nắm bắt tình hình, ý kiến phản ánh của các đối tượng thụ hưởng để có biện pháp nâng cao chất lượng dịch vụ chuyên phát báo, tạp chí trên địa bàn tỉnh.

b) Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện công tác chuyên phát báo, tạp chí của các đơn vị cấp dưới trực thuộc, khắc phục kịp thời việc cấp phát ấn phẩm báo, tạp chí thiếu, chậm muộn, cấp sai địa chỉ, cấp dồn và những bất cập khác có liên quan.

c) Định kỳ hàng năm (trước ngày 16 tháng 12) hoặc đột xuất khi có yêu cầu báo cáo kết quả cấp phát ấn phẩm báo, tạp chí với Ban Dân tộc theo quy định.

Điều 17. UBND huyện có đối tượng thụ hưởng chính sách cấp ấn phẩm báo, tạp chí

1. Thực hiện công tác quản lý, theo dõi, chỉ đạo việc thực hiện chính sách cấp ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn; hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị (tủ, giá đựng báo, tạp chí), cải tạo, sửa chữa phòng đọc cho các thôn, đoàn thể xã, trường học trên địa bàn trên cơ sở đề nghị của UBND xã.

2. Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý những vướng mắc, phát sinh (nếu có) trong việc quản lý, sử dụng các ấn phẩm báo, tạp chí kịp thời và hiệu quả; định kỳ hàng năm (trước ngày 16 tháng 12) hoặc đột xuất khi có yêu cầu thực hiện chế độ báo cáo về Ban Dân tộc theo quy định.

Điều 18. UBND xã có đối tượng thụ hưởng chính sách cấp ấn phẩm báo, tạp chí

1. Thực hiện quản lý, kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả sử dụng báo, tạp chí theo quy định.

2. Căn cứ tình hình điều kiện ngân sách địa phương hoặc bằng nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện hỗ trợ hoặc đề nghị UBND huyện hỗ trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị (tủ, giá đựng báo, tạp chí), cải tạo, sửa chữa phòng đọc cho các thôn, đoàn thể xã, trường học để phục vụ công tác quản lý, sử dụng ấn phẩm báo, tạp chí.

3. Giao công chức thực hiện công tác dân tộc xã mở sổ theo dõi việc tiếp nhận, quản lý việc cấp, phát ấn phẩm báo, tạp chí; định kỳ hằng tháng báo cáo

kết quả quản lý, sử dụng ấn phẩm báo, tạp chí và ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân về chất lượng, nội dung, hình thức, hiệu quả của từng ấn phẩm báo, tạp chí trên địa bàn với UBND xã và Phòng Dân tộc/Cơ quan công tác dân tộc huyện.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 19. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Ban Dân tộc

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Quy định này.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại Quy định này, đảm bảo phù hợp và tuân thủ quy định của pháp luật.

c) Thực hiện chế độ báo cáo theo các quy định hiện hành trong việc tổ chức quản lý, thực hiện Chương trình.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương

Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ được phân công quy định tại Quy định này.

Điều 20. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, cần điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế; các cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh đến Ban Dân tộc để chủ trì, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Phụ lục I
PHƯƠNG PHÁP QUY ĐỔI VÀ CÁCH THỨC XÁC ĐỊNH
HỘ THIẾU ĐẤT SẢN XUẤT

*(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

1. Trường hợp hộ có nhiều loại đất (đất vườn, bãi, nương, đất ruộng lúa nước 2 vụ, đất ruộng lúa nước 1 vụ, đất nuôi trồng thủy sản) thì tiến hành tính quy đổi diện tích các loại đất sản xuất về diện tích đất vườn, bãi, nương, rẫy để xác định hộ đó có thiếu đất sản xuất hay không.

a) Thí dụ 1: Hộ gia đình ông Triệu Văn D có 1 sào đất ruộng lúa nước 2 vụ, 2 sào đất ruộng lúa nước 1 vụ, 3 sào đất vườn, bãi, nương và 1 sào, 10 thước đất ao nuôi trồng thủy sản.

Tính quy đổi diện tích các loại đất sản xuất của hộ gia đình ông Triệu Văn D về diện tích đất vườn, bãi, nương, rẫy (hệ số tính quy đổi theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Quy định này) như sau:

(1) 1 sào đất ruộng lúa nước 2 vụ: $1 \text{ sào} \times 360 \text{ m}^2/\text{sào} \times 3 \text{ (hệ số)} = 1.080 \text{ m}^2$;

(2) 2 sào đất ruộng lúa nước 1 vụ: $2 \text{ sào} \times 360 \text{ m}^2/\text{sào} \times 2 \text{ (hệ số)} = 1.440 \text{ m}^2$;

(3) 3 sào đất vườn, bãi, nương: $3 \text{ sào} \times 360 \text{ m}^2/\text{sào} \times 1 \text{ (hệ số)} = 1.080 \text{ m}^2$;

(4) 1 sào, 10 thước đất ao nuôi trồng thủy sản = $01 \text{ sào} \times 360 \text{ m}^2/\text{sào} \times 1 \text{ (hệ số)} + 10 \text{ thước} \times 24\text{m}^2/\text{thước} \times 1 \text{ (hệ số)} = 360 \text{ m}^2 + 240 \text{ m}^2 = 600 \text{ m}^2$.

Tổng diện tích đất quy đổi về diện tích đất vườn, bãi, nương, rẫy của hộ gia đình ông Triệu Văn D là: $(1) + (2) + (3) + (4) = 1.080 \text{ m}^2 + 1.440 \text{ m}^2 + 1.080 \text{ m}^2 + 600 \text{ m}^2 = 4.200 \text{ m}^2$ (tương đương 0,42 ha).

Đối chiếu, so sánh với quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này cho thấy diện tích đất vườn, bãi, nương, rẫy của hộ gia đình ông Triệu Văn D là 0,42 ha < 0,5ha.

* *Kết luận:* Hộ gia đình ông Triệu Văn D thuộc đối tượng hộ thiếu đất sản xuất.

b) Thí dụ 2: Hộ gia đình ông Trương Văn C có 3 sào đất ruộng lúa nước 2 vụ, 2 sào, 7 thước đất ruộng lúa nước 1 vụ, 2 sào đất vườn, bãi.

Tính quy đổi diện tích các loại đất sản xuất của hộ gia đình ông Trương Văn C về diện tích đất vườn, bãi, nương, rẫy (hệ số tính quy đổi theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 Quy định này) như sau:

(1) 3 sào đất ruộng lúa nước 2 vụ: $3 \text{ sào} \times 360 \text{ m}^2/\text{sào} \times 3 \text{ (hệ số)} = 3.240 \text{ m}^2$;

(2) 2 sào, 7 thước đất ruộng lúa nước 1 vụ: $(2 \text{ sào} \times 360 \text{ m}^2/\text{sào} + 7 \text{ thước} \times 24 \text{ m}^2/\text{thước}) \times 2 \text{ (hệ số)} = 1.776 \text{ m}^2$;

(3) 2 sào đất vườn, bãi: $2 \text{ sào} \times 360 \text{ m}^2/\text{sào} \times 1 \text{ (hệ số)} = 720 \text{ m}^2$.

Tổng diện tích đất quy đổi về diện tích đất vườn, bãi, nương, rẫy của hộ gia đình ông Trương Văn C là: $(1) + (2) + (3) = 3.240 \text{ m}^2 + 1.776 \text{ m}^2 + 720 \text{ m}^2 = 5.736 \text{ m}^2$ (tương đương 0,574 ha).

Đổi chiều, so sánh với quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này cho thấy diện tích đất vườn, bãi, nương, rẫy của hộ gia đình ông Trương Văn C là 0,574 ha > 0,5 ha.

* *Kết luận*: Hộ gia đình ông Trương Văn C không thuộc đối tượng hộ thiếu đất sản xuất.

2. Trường hợp hộ chỉ có một loại đất sản xuất (*đất vườn, bãi, nương, rẫy hoặc đất ruộng lúa nước 2 vụ hoặc đất ruộng lúa nước 1 vụ hoặc đất nuôi trồng thủy sản*) thì đổi chiều, so sánh diện tích loại đất sản xuất đó với mức diện tích đất sản xuất của cùng loại đất (*theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này*) để xác định hộ gia đình đó có thiếu đất sản xuất hay không.

a) Thí dụ 1: Hộ gia đình ông Trịnh Văn A chỉ có 1 loại đất ruộng lúa nước 2 vụ, với tổng diện tích là 3 sào, 5 thước.

Diện tích đất ruộng lúa nước 2 vụ của hộ gia đình ông Trịnh Văn A là: 3 sào x 360 m²/sào + 5 thước x 24 m²/thước = 1.080 m² + 120 m² = 1.200 m² (tương đương 0,12 ha).

Đổi chiều, so sánh với mức diện tích đất ruộng lúa nước 2 vụ (*theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này*) cho thấy diện tích đất ruộng lúa nước 2 vụ của hộ gia đình ông Trịnh Văn A là 0,12 ha < 0,15 ha.

* *Kết luận*: Hộ gia đình ông Trịnh Văn A thuộc đối tượng hộ thiếu đất sản xuất.

b) Thí dụ 2: Hộ gia đình ông Trần Văn B chỉ có 1 loại đất vườn, với tổng diện tích là 1 mẫu, 4 sào, 7 thước.

Diện tích đất vườn của hộ gia đình ông Trần Văn B là: 1 mẫu (10 sào) + 4 sào + 7 thước = 10 sào x 360 m²/sào + 4 sào x 360 m²/sào + 7 thước x 24 m²/thước = 3.600 m² + 1.440 m² + 168 m² = 5.208m² (tương đương 0,521 ha).

Đổi chiều, so sánh với mức diện tích đất vườn, bãi, nương, rẫy (*theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Quy định này*) cho thấy diện tích đất vườn của hộ gia đình ông Trần Văn B là 0,521 ha > 0,5 ha.

* *Kết luận*: Hộ gia đình ông Trần Văn B không thuộc đối tượng hộ thiếu đất sản xuất./.

Phụ lục II
MẪU BIÊN BẢN BÌNH XÉT ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ ĐẤT Ở
THUỘC DỰ ÁN 1
(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP THÔN

*V/v Bình xét đối tượng được hỗ trợ đất ở thuộc Dự án 1 Chương trình MTQG
phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025*

Năm

Thôn:..... Xã:.....Huyện:

Cuộc họp vào hồi..... giờ..... phút, ngày.....tháng.....năm.....

Địa điểm:.....

.....

I. THÀNH PHẦN THAM GIA

- Chủ trì: Ông (bà)....., Chức vụ: Trưởng thôn.

- Đại diện Lãnh đạo UBND xã: Ông (bà).....,
Chức vụ:.....

- Công chức làm công tác dân tộc xã (hoặc công chức được giao nhiệm vụ):
Ông (bà)..... Chức vụ.....

- Bí thư Chi bộ thôn: Ông (bà).....

- Đại diện Mặt trận Tổ quốc xã: Ông (bà).....,
Chức vụ:.....

- Đại diện đoàn thể trong thôn:

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

- Thư ký cuộc họp: Ông (bà).....,
Chức vụ:.....

- Tổng số hộ trong thôn:..... hộ; số hộ DTTS.....hộ, chiếm tỷ
lệ.....%.

- Tổng số hộ nghèo trong thôn.....hộ. Số hộ thuộc đối tượng được hỗ
trợ đất ở.....hộ; trong đó: hộ nghèo DTTShộ; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh
sống ở xã ĐBKK, thôn ĐBKK.....hộ.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. Cuộc họp đã nghe Ông (bà), Chức vụ..... phổ biến tiêu chí xác định đối tượng được hỗ trợ đất ở cho các hộ nghèo DTTS, hộ nghèo dân tộc Kinh (sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK) trên địa bàn thôn chưa có đất ở thuộc đối tượng hỗ trợ của Dự án 1 Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025.

2. Danh sách kết quả bình xét hộ được hỗ trợ đất ở như sau:

TT	Họ và Tên chủ hộ	Ngày tháng năm được UBND xã phê duyệt là hộ nghèo	Kết quả bình xét (Số người đồng ý/tổng số người tham dự)	Thuộc đối tượng ưu tiên
1	Nguyễn Văn A	.../10/20..../.....	a
2				
3				
	Tổng cộng: hộ			

Cuộc họp kết thúc.....giờ.....phút cùng ngày.

Biên bản được lập thành 03 bản, 01 bản lưu thôn, 01 bản lưu UBND xã, 01 bản gửi Cơ quan chủ trì dự án cấp huyện./.

THÀNH PHẦN THAM GIA XÁC NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Đại diện Mặt
trận Tổ quốc xã**

**Đại diện các
đoàn thể**

**Công chức xã được
giao làm nhiệm vụ**

**Đại diện Lãnh đạo
UBND xã**

**Đại diện của các
hộ nghèo**

Thư ký

Bí thư Chi bộ thôn

**Chủ trì cuộc họp
Trưởng thôn**

Phụ lục III
MẪU BIÊN BẢN BÌNH XÉT ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ NHÀ Ở
THUỘC DỰ ÁN 1
(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP THÔN

*V/v Bình xét đối tượng được hỗ trợ nhà ở thuộc Dự án 1 Chương trình MTQG
phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025*

Năm

Thôn:..... Xã:.....Huyện:

Cuộc họp vào hồi..... giờ..... phút, ngày.....tháng.....năm.....

Địa điểm:.....

I. THÀNH PHẦN THAM GIA

- Chủ trì: Ông (bà)....., Chức vụ: Trưởng thôn.

- Đại diện Lãnh đạo UBND xã: Ông (bà).....,
Chức vụ:.....

- Công chức làm công tác dân tộc xã (hoặc công chức được giao nhiệm vụ):
Ông (bà)..... Chức vụ:.....

- Bí thư Chi bộ thôn: Ông (bà).....

- Đại diện Mặt trận Tổ quốc xã: Ông (bà).....,
Chức vụ:.....

- Đại diện đoàn thể trong thôn: Ông (bà).....,
Chức vụ:.....

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

- Thư ký cuộc họp: Ông (bà).....,
Chức vụ:.....

- Tổng số hộ trong thôn:.....hộ; số hộ DTTS.....hộ, chiếm tỷ
lệ.....%.

- Tổng số hộ nghèo trong thôn.....hộ. Số hộ thuộc đối tượng được hỗ
trợ nhà ở.....hộ; trong đó: hộ nghèo DTTShộ; hộ nghèo dân tộc Kinh
sinh sống ở xã ĐBKK, thôn ĐBKK.....hộ.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. Cuộc họp đã nghe Ông (bà), Chức vụ..... phổ biến tiêu chí xác định đối tượng được hỗ trợ nhà ở cho các hộ nghèo DTTS, hộ nghèo dân tộc Kinh (sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK) trên địa bàn thôn chưa có nhà ở hoặc nhà ở bị dột nát, hư hỏng thuộc đối tượng hỗ trợ của Dự án 1 Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025.

2. Danh sách kết quả bình xét hộ được hỗ trợ nhà ở như sau:

TT	Họ và Tên chủ hộ	Ngày tháng năm được UBND xã phê duyệt là hộ nghèo	Kết quả bình xét (Số người đồng ý/tổng số người tham dự)	Thuộc đối tượng ưu tiên
	Tổng số: hộ			
I	Hộ chưa có nhà ở			
1	Nguyễn Văn A	.../10/20..../.....	a
2				
	Cộng:..... hộ			
II	Hộ có nhà ở bị dột nát, hư hỏng			
1	Nguyễn Văn A	.../10/20..../.....	a
2				
	Cộng: hộ			

Cuộc họp kết thúc.....giờ.....phút cùng ngày.

Biên bản được lập thành 03 bản, 01 bản lưu thôn, 01 bản lưu UBND xã, 01 bản gửi Cơ quan chủ trì dự án cấp huyện./.

THÀNH PHẦN THAM GIA XÁC NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Đại diện Mặt
trận Tổ quốc xã**

**Đại diện các
đoàn thể**

**Công chức xã được
giao làm nhiệm vụ**

**Đại diện Lãnh đạo
UBND xã**

**Đại diện của các
hộ nghèo**

Thư ký

Bí thư Chi bộ thôn

**Chủ trì cuộc họp
Trưởng thôn**

Phụ lục IV
MẪU BIÊN BẢN BÌNH XÉT ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ ĐẤT SẢN XUẤT
THUỘC DỰ ÁN 1

*(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP THÔN

*V/v Bình xét đối tượng được hỗ trợ đất sản xuất thuộc Dự án 1 Chương trình
MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025*
Năm

Thôn:..... Xã:.....Huyện:

Cuộc họp vào hồi..... giờ..... phút, ngày.....tháng.....năm.....

Địa điểm:.....

I. THÀNH PHẦN THAM GIA

- Chủ trì: Ông (bà)....., Chức vụ: Trưởng thôn.

- Đại diện Lãnh đạo UBND xã: Ông (bà).....,
Chức vụ:.....

- Công chức làm công tác dân tộc xã (hoặc công chức được giao nhiệm vụ):
Ông (bà)..... Chức vụ.....

- Bí thư Chi bộ thôn: Ông (bà).....

- Đại diện Mặt trận Tổ quốc xã: Ông (bà).....,
Chức vụ:.....

- Đại diện đoàn thể trong thôn:

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

- Thư ký cuộc họp: Ông (bà).....,
Chức vụ:.....

- Tổng số hộ trong thôn:.....hộ; số hộ DTTS.....hộ, chiếm tỷ
lệ.....%.

- Tổng số hộ nghèo trong thôn.....hộ. Số hộ thuộc đối tượng được hỗ
trợ đất sản xuất.....hộ; trong đó: hộ nghèo DTTShộ; hộ nghèo dân tộc
Kinh sinh sống ở xã ĐBKK, thôn ĐBKK.....hộ.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. Cuộc họp đã nghe Ông (bà), Chức vụ..... phổ biến tiêu chí xác định đối tượng được hỗ trợ đất sản xuất cho các hộ nghèo DTTS, hộ nghèo dân tộc Kinh (sinh sống ở xã ĐBKK, thôn ĐBKK) trên địa bàn thôn sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có đất sản xuất hoặc thiếu đất sản xuất theo quy định có nhu cầu hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất hoặc có nhu cầu hỗ trợ chuyển đổi nghề thuộc đối tượng hỗ trợ của Dự án 1 Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025.

2. Danh sách kết quả bình xét hộ được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất, hỗ trợ chuyển đổi nghề như sau:

TT	Họ và Tên chủ hộ	Ngày tháng năm được UBND xã phê duyệt là hộ nghèo	Kết quả bình xét (Số người đồng ý/tổng số người tham dự)	Thuộc đối tượng ưu tiên
	Tổng cộng:..... hộ			
I	Hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất			
1	Nguyễn Văn A/10/20..../.....	a
2				
	Cộng:..... hộ			
II	Hỗ trợ chuyển đổi nghề			
1	Nguyễn Văn A/10/20..../.....	b
2				
	Cộng:..... hộ			

Cuộc họp kết thúc.....giờ.....phút cùng ngày.

Biên bản được lập thành 03 bản, 01 bản lưu thôn, 01 bản lưu UBND xã, 01 bản gửi Cơ quan chủ trì dự án cấp huyện./.

THÀNH PHẦN THAM GIA XÁC NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đại diện Mặt
trận Tổ quốc xã

Đại diện các
đoàn thể

Công chức xã được
giao làm nhiệm vụ

Đại diện Lãnh đạo
UBND xã

Đại diện của các
hộ nghèo

Thư ký

Bí thư Chi bộ thôn

Chủ trì cuộc họp
Trưởng thôn

Phụ lục V
MẪU BIÊN BẢN BÌNH XÉT ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ NƯỚC SINH
HOẠT PHÂN TÁN THUỘC DỰ ÁN 1
(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP THÔN

V/v Bình xét đối tượng được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán thuộc Dự án 1 Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025

Năm

Thôn:..... Xã:.....Huyện:

Cuộc họp vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng năm.....

Địa điểm:.....

.....

I. THÀNH PHẦN THAM GIA

- Chủ trì: Ông (bà)....., Chức vụ: Trưởng thôn.

- Đại diện Lãnh đạo UBND xã: Ông (bà).....,
Chức vụ:.....

- Công chức làm công tác dân tộc xã (hoặc công chức được giao nhiệm vụ):
Ông (bà)..... Chức vụ.....

- Bí thư Chi bộ thôn: Ông (bà).....

- Đại diện Mặt trận Tổ quốc xã: Ông (bà).....,
Chức vụ:.....

- Đại diện đoàn thể trong thôn:

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

Ông (bà)....., Chức vụ:.....

- Thư ký cuộc họp: Ông (bà).....,
Chức vụ:.....

- Tổng số hộ trong thôn:.....hộ; số hộ DTTS.....hộ, chiếm tỷ lệ.....%.

- Tổng số hộ nghèo trong thôn.....hộ. Số hộ thuộc đối tượng được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán.....hộ; trong đó: hộ nghèo DTTShộ; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBKK, thôn ĐBKK.....hộ.

II. NỘI DUNG CUỘC HỌP

1. Cuộc họp đã nghe Ông (bà), Chức vụ..... phổ biến tiêu chí xác định đối tượng được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho các hộ nghèo DTTS, hộ nghèo dân tộc Kinh (sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK) trên địa bàn thôn có khó khăn về nước sinh hoạt thuộc đối tượng hỗ trợ của Dự án 1 Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2025.

2. Danh sách kết quả bình xét hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán như sau:

TT	Họ và Tên chủ hộ	Ngày tháng năm được UBND xã phê duyệt là hộ nghèo	Kết quả bình xét (Số người đồng ý/tổng số người tham dự)	Thuộc đối tượng ưu tiên (*)
1	Nguyễn Văn A	.../10/20..../.....	a
2				
3				
	Tổng cộng: hộ			

Cuộc họp kết thúc.....giờ.....phút cùng ngày.

Biên bản được lập thành 03 bản, 01 bản lưu thôn, 01 bản lưu UBND xã, 01 bản gửi Cơ quan chủ trì dự án cấp huyện./.

THÀNH PHẦN THAM GIA XÁC NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Đại diện Mặt
trận Tổ quốc xã**

**Đại diện các
đoàn thể**

**Công chức xã được
giao làm nhiệm vụ**

**Đại diện Lãnh đạo
UBND xã**

**Đại diện của các
hộ nghèo**

Thư ký

Bí thư Chi bộ thôn

**Chủ trì cuộc họp
Trưởng thôn**